

Bản án số: 25/2025/HNGĐ - PT
Ngày: 28 – 7 – 2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung
của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nga

Ông Lê Văn Quân

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:

Bà Lê Thu H – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2025/TLPT-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2025/HNGĐ-ST ngày 09 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 35/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1966. Có mặt

Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tiểu khu N, xã N, tỉnh Thanh Hóa).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T

Địa chỉ: Số I N, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa Nay là Số I N, phường H, tỉnh Thanh Hóa). (Theo Hợp đồng ủy quyền số 01/2025/HĐUQ ngày 26/06/2025). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức T –

Luật sư của Công ty L5 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T

Địa chỉ: Số I N, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Số I N, phường H, tỉnh Thanh Hóa). Có mặt

- Bị đơn: Ông Đặng Thanh T1, sinh năm 1960. Có mặt

Nơi ĐKNKTT: Thôn T, xã X, tỉnh Thanh Hóa(Nay là: Thôn T, xã X, huyện N, tỉnh Thanh Hóa).

Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ngân hàng N1(A)

Địa chỉ: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội(Nay là Số B L, phường G, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế K – Giám đốc Ngân hàng N1 – Chi nhánh huyện N(Nay là Giám đốc Ngân hàng N1 – Chi nhánh N). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng N1: Ông Lại Thế H1 – Luật sư của Công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Lê Thị L trình bày:*

Về hôn nhân: Bà L và ông T1 kết hôn với nhau vào năm 1998, có chứng nhận kết hôn do UBND thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 10 tháng 06 năm 1998 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn ông bà sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình và quan điểm sống không phù hợp nên ông bà thường xuyên cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, hiện tại ông bà đã ly thân từ lâu, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, bà L có nguyện vọng xin được ly hôn với ông Đặng Thanh T2.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng bà L và ông T2 có 01 con chung, tên là Đặng Anh T3; Giới tính: Nam; Sinh ngày: 05/03/1999. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực và hiện nay đã thành niên (Đủ 18 tuổi) nên bà L không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản:

- Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn với ông T2, bà Lê Thị L có sở hữu riêng 01 thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, diện tích: 120,1m² đất ở. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Đứng tên Lê Thị L.

- Về tài sản chung: Sau khi kết hôn bà L và ông T2 có những tài sản chung sau:

+ Tại Huyện N: Năm 2013 vợ chồng bà L và ông T2 có xây dựng trên diện tích đất mà bà sở hữu có địa chỉ tại Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa)

01 nhà ở 3 tầng, diện tích xây dựng là 92,75m²; Kết cấu: Tường xây gạch, mái bằng đổ bê tông cốt thép, sàn lát gạch hoa. Năm hoàn thành 2014.

+ Tại thôn T, huyện N gồm: 01 nhà gỗ 1 gian 2 chái lợp tôn; hệ thống chuồng trại, chăn nuôi và hàng rào bao quanh khu chăn nuôi; 02 nhà ở cũ, mới: 01 nhà lợp bờ rô, 01 nhà lợp nứa, công trình bếp, nhà vệ sinh, bể nước; diện tích cây keo đã trồng 03 năm; Diện tích trồng Lát và X; Toàn bộ nhà gỗ, khu nhà tạm và trang trại được xây dựng trên diện tích 5,4 ha đất ông T2 nhận khoán của Ban Q, có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

Nay ly hôn, bà L có nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được lấy phần tài sản riêng của bà. Về phần tài sản chung thì yêu cầu chia đôi, Bà L đề nghị chia bằng hiện vật và đối với tài sản trên đất tại T do diện tích đất này bà đã bỏ công sức đầu tư xây dựng nên bà đề nghị được nhận tài sản là hiện vật, được tiếp tục sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất (Đất là tài sản của nhà nước, do ông T2 nhận khoán của rừng phòng hộ sông chàng).

- Về nghĩa vụ chung: Vợ chồng bà có vay Ngân hàng N1, chi nhánh huyện N theo các hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00440 ngày 28 tháng 02 năm 2019; Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00441 ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.01206 ngày 08 tháng 05 năm 2019 với số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ đồng). Mục đích: để phát triển kinh tế trang trại. Khi vay vợ chồng bà thế chấp thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, diện tích: 120,1m² đất ở. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và toàn bộ tài sản trên đất. Đứng tên Lê Thị L, để đảm bảo cho khoản vay. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên ngân hàng đang giữ. Ngoài ra khi vay bà L và ông T2 cũng có một văn bản cam kết sát nhập thửa đất trên vào tài sản chung vợ chồng.

Đối với số nợ chung này đến nay bà L đã trả được một phần tiền gốc và lãi, số nợ còn lại cụ thể bà L đề nghị phía Ngân hàng N1 cung cấp. Và Bà L có nguyện vọng chia đôi số nợ chung cả gốc và lãi cho ông T2 và bà, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số nợ.

** Tại bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Đặng Thanh T2 trình bày:*

Về hôn nhân: Ông T2 thống nhất như lời trình bày của bà L về việc vợ chồng ông có đăng ký kết hôn tại UBND thị T, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Thống nhất tình trạng hôn nhân như bà L trình bày. Thực tế vợ chồng ông bà đã ly thân từ năm 2018 đến nay, không ai quan tâm, chăm sóc gia đình chung. Bản thân ông T2 cũng xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Nay bà L làm đơn xin ly hôn với ông, bản thân ông cũng hoàn toàn nhất trí ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông T2 cũng thống nhất với trình bày của nguyên đơn về phần

con chung của vợ chồng. Thống nhất vợ chồng ông bà có 01 con chung tên là Đặng Anh T3 - Giới tính: Nam - Sinh ngày: 05/03/1999. Cháu phát triển bình thường về thể lực và trí lực, hiện nay đã thành niên (Đủ 18) nên ông T2 cũng thống nhất không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết.

Về tài sản:

- Về tài sản chung: Đối với 01 thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20, diện tích 120,1 m² đất ở. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và 01 ngôi nhà ở 3 tầng, diện tích xây dựng là 92,75m² xây dựng năm 2013. Đây là tài sản chung của vợ chồng. Ông T2 thừa nhận thửa đất trên là do Bà L có trước khi vợ chồng kết hôn với nhau. Nhưng do ông đã bán nhà, đất trong quê (Tài sản riêng của ông) để trả nợ tiền đất và làm nhà. Mặt khác, thời điểm ông bà chung sống hạnh phúc, ông bà có kế hoạch vay ngân hàng để phát triển kinh tế, cả hai đã thống nhất và đã tự nguyện làm văn bản cam kết về việc nhập toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất nêu trên vào khối tài sản chung vợ chồng. Việc cam kết này được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của công chứng viên và đã được công chứng chứng thực. Do vậy, thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng ông và bà L.

- Về tài sản riêng, Ông T2 có tài sản sau: Toàn bộ nhà gỗ, keo, lát, xoan, tre, luồng, cao su tại khu vực đất ông nhận khoán của Ban Q, có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Ông T2 cho rằng đây là tài sản riêng của ông do ông T2 tự mình gây dựng.

- Về công nợ: Đối với khoản vay 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) vay của Ngân hàng N1, chi nhánh huyện N. Theo các hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00440 ngày 28 tháng 02 năm 2019; Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00441 ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.01206 ngày 08 tháng 05 năm 2019 Đây là khoản tiền bà L vay và có lừa ông ký hợp đồng vay. Sau khi lấy được tiền, bà L đứng ra nhận toàn bộ số tiền 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), bà L chỉ đưa cho ông 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Do đó ông chỉ đồng ý trả số nợ là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), toàn bộ số tiền nợ còn lại ông T2 không có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Mặt khác, ngày 22/09/2020 ông T2 có làm đơn yêu cầu phân chia một số tài sản, thiết bị gia đình gồm: Tủ lạnh năm 03 cái; Tủ mát đứng: 01 cái; Điều hòa: 01 cái; Máy đánh kem: 03 cái; Lò nướng bánh: 01 cái; Máy giặt: 01 cái; Giường nằm: 02 cái; Trường kỷ: 01 bộ và đề nghị giải quyết bổ sung công nợ chung của vợ chồng mà ông đứng ra vay của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Anh Trịnh Ngọc O, bà Nguyễn Thị L1, Đặng Ngọc N, Trần Đăng L2, Lê Đình S, Lê Văn H2, Lê Huy L3, Lê Đình H3. Quá trình giải quyết ông T2 đã trả hết số tiền vay cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Ông T2 cũng không có yêu cầu chia đôi với tài sản và thiết bị gia đình mà ông đã đề nghị trước đó. Do đó ngày 04

tháng 06 năm 2024 ông T2 đã làm đơn rút yêu cầu chia những tài sản, thiết bị gia đình và rút yêu cầu chia công nợ đối với những khoản nợ đã yêu cầu bổ sung trên và đề nghị Toà án đình chỉ giải quyết yêu cầu này của ông, đồng thời đề nghị Toà án chấm dứt tư cách tố tụng đối với những người liên quan này, nay ông T2 vẫn giữ nguyên quan điểm và ông không có yêu cầu gì thêm về nội dung này.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ngân hàng N1, ông Lại Thế H1 - trình bày:*

Sau khi ký các hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00440 ngày 28 tháng 02 năm 2019; Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00441 ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.01206 ngày 08 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng N2 - Chi nhánh huyện N với khách hàng là bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T2. Do bên vay đáp ứng đủ các điều kiện, Ngân hàng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giải ngân theo thoả thuận tại các hợp đồng tín dụng và theo yêu cầu của bên vay. Quá trình làm thủ tục vay, để đảm bảo khoản tiền vay, Bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T2 có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 – CI 566303; Diện tích trên bìa 120,1 m²; Mang tên Lê Thị L. Hình thức sử dụng: Riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài. Và đã giao nộp tài liệu thể hiện tài sản thế chấp trên là tài sản chung của vợ chồng bà L và ông T2. Quá trình thực hiện hợp đồng, bên vay đã nhận nợ và trong thời gian đầu thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi. Bên vay đã trả được số nợ gốc là 428.580.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó bà L và ông T2 không thực hiện đúng cam kết của mình trong các hợp đồng tín dụng đã ký, các khoản nợ đến hạn trả nợ gốc, lãi nhưng bên vay không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nên các khoản nợ đó đã chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 09/04/2025 (ngày xét xử), theo khế ước nhận nợ, các chứng từ trả nợ gốc, nợ lãi, xác định tổng số tiền nợ của bà L và ông T2 đối với Ngân hàng NN&PTNTVN cụ thể như sau: Nợ gốc là: 1.571.420.000đ; Nợ lãi (Tạm tính đến ngày 09/04/2025) là: 1.077.961.464 đồng. Lãi trong hạn là: 885.431.801đ; Lãi quá hạn: 192.529.663 đồng. Lãi đã trả được là: 173.181.324đ. Lãi khách hàng còn phải trả là: 904.780.140đ. Do đó số tiền cả gốc và lãi mà khách hàng là bà L và ông T2 còn nợ ngân hàng NN&PTNTVN là 2.491.537.125 (Hai tỉ, bốn trăm chín mươi một triệu, năm trăm ba bảy nghìn, một trăm hai lăm đồng). Nay bà L và ông tính ly hôn, đề nghị HĐXX xem xét buộc bà L, ông T2 phải trả toàn bộ số tiền 2.491.537.125 (Hai tỉ, bốn trăm chín mươi một triệu, năm trăm ba bảy nghìn, một trăm hai lăm đồng) và số tiền lãi phát sinh cho đến khi thi hành xong toàn bộ số tiền gốc và lãi mà các bên phải có nghĩa vụ đối với ngân hàng N1.

Do khách hàng là bà L và ông T2 đã ký hợp đồng thế chấp để đảm bảo việc vay vốn đối với các hợp đồng tín dụng, đảm bảo điều kiện vay là quyền sử dụng

đất ở và tài sản trên đất của thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 – CI 566303, diện tích trên bìa 120,1 m², Mang tên Lê Thị L. Nên để đảm bảo quyền lợi của bên cho vay khi khách hàng không thực hiện được việc trả nợ yêu cầu HĐXX xem xét buộc người được nhận phần tài sản bằng hiện vật là thửa đất và tài sản trên đất đã thế chấp tại ngân hàng phải có nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ cả gốc và lãi cho đến thời điểm xét xử và toàn bộ lãi phát sinh cho đến khi thi hành án xong toàn bộ số nợ trên.

Đối với chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là: 62.870.000 đồng. Do thời điểm giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều khó khăn, không nộp chi phí thẩm định, định giá nên ngân hàng đã tạm ứng số tiền 62.870.000 đồng để nộp chi phí thẩm định, định giá tài sản chung cho vợ chồng bà L và ông T2. Hiện Ngân hàng N1 đã thanh toán toàn bộ số tiền trên cho công ty A1 nên đề nghị HĐXX buộc Bà L và ông T2 phải trả lại toàn bộ số tiền 62.870.000 (Sáu mươi hai triệu, tám trăm bảy mươi nghìn) đồng cho ngân hàng N1.

*** Tại Bản án số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa) đã quyết định:**

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 165, Điều 166, Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 213; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điều 55, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 46; Điều 57, Điều 59, 60, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 6, 9; Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 1 Điều 24, điều 26 và điểm a, b, c khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T2.

2. Về con chung: Bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T2 có 01 con chung là Đặng Anh T3. Giới tính: Nam. Sinh ngày: 05/03/1999. Hiện phát triển bình thường về thể lực và trí lực và đã thành niên (Đủ 18 tuổi) nên ông T2 và bà L thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản và công nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị L:

* Giao cho bà L được sử dụng, sở hữu thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20. Diện tích trong bì 120,1m². Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Có vị trí tứ cận: Phía bắc tiếp giáp với đường Q, phía tây giáp với đất hộ gia đình ông Lê Thanh L4, phía Nam giáp với hộ gia đình ông Đỗ Ngọc H4, phía Đông giáp hộ gia đình ông Trần Đăng L2. có diện tích thực tế 121,7 m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, có tổng trị giá tài sản là: **5.287.000.000 đồng**(*Bằng chữ: Năm tỷ hai trăm tám bảy triệu đồng*).

* Giao cho ông Đặng Thanh T2 được sử dụng, sở hữu những tài sản gắn liền với đất có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N gồm:

+ Vật kiến trúc:

Nhà gỗ: 02 nhà gỗ loại gỗ tạp + 01 nhà bếp + 01 nhà kho.Trong đó:

Nhà gỗ 1: xây dựng năm 2018; Diện tích 90m², mái lợp tôn lạnh ép xốp, nền láng xi măng, vách không thưng.

Nhà gỗ 2: Xây dựng năm 2008. Diện tích 50m², mái lợp nứa; Vách thưng gỗ, nền láng xi măng (Nhiều chỗ đã mối mọt).

Nhà bếp: Xây dựng năm 2008, diện tích 14m², mái lợp tôn, vách gỗ tạp.

Nhà kho: Xây dựng năm 2020, diện tích 73m², vách và mái lợp tôn, cột kèo bằng thép.

* Công trình khác:

- Sân bê tông: Xây dựng năm 2008, diện tích 68m²; Nền sân láng xi măng.

- Bán bình tôn: Xây dựng năm 2018, diện tích 46m², mái lợp tôn lạnh ép xốp.

- Chuồng chăn nuôi: gồm 05 chuồng chăn nuôi từ số 01 đến 05.

- 02 cái ao + 01 đập giữ nước:

Ao số 1: Diện tích 0,09 ha, sâu 2m (Ao giữ nước, bờ tạm bợ).

Ao số 2: Diện tích 0,05ha, sâu 2m (Ao giữ nước, bờ tạm bợ).

Đập giữ nước: Diện tích 0,07ha, cao 0,98m (Bờ tạm bợ).

Giếng: 01 giếng đào thủ công; sâu < 8m, Đường kính 2m.

+ Về cây cối hoa màu:

Cây Keo: Loại từ 03 đến 05 tuổi có diện tích: 2,1 ha; Loại từ 01 đến 03 năm tuổi: có diện tích 2,45 ha.

Cây Cao Su: Diện tích 4,2 ha - Thời kỳ kinh doanh năm thứ 4. Mật độ 260 cây/ha.

Cây Sắn: Tổng diện tích là: 2,87 ha.

Cây Luồng: Khoảng 3.800 cây.

Cây Xoan: 05 cây đường kính 10cm + 01 cây đường kính 28 cm + 02 cây đường kính 25 + 02 cây đường kính 20 cm.

Cây Lát: 12 cây đường kính từ 10 - 20 cm; 35 cây đường kính 30 - 50 cm; 31 cây đường kính 20 - 30 cm.

Cây Xà Cừ: 02 cây đường kính 50 cm + 01 cây đường kính 45 cm + 08 cây đường kính 40 cm + 03 cây đường kính 30 cm + 04 cây đường kính 15 cm + 03 cây đường kính 25 cm.

01 cây Lộc Vừng đường kính 23cm.

Cây ăn quả:

Cây Sung: 01 cây đường kính 06cm + 01 cây đường kính 100 cm.

Cây Bưởi: 02 cây đường kính 20 cm + 03 cây đường kính 15 cm + 01 cây đường kính 10 cm + 01 cây đường kính 13 cm.

Cây Xoài: 03 cây đường kính 30 cm.

Cây Vú Sữa: 01 cây đường kính 26 cm.

Tổng giá trị tài sản ông T2 được giao là: 1.126.000.000 đồng(*Bằng chữ: Một tỷ một trăm hai mươi sáu triệu đồng*).

Ông T2 phải giao phần tiền chênh lệch tài sản cho Bà L là 63.649.409,5 đ(Sáu mươi ba triệu, sáu trăm bốn chín nghìn, bốn trăm linh chín phẩy năm đồng).

Bà Lê Thị L phải có nghĩa vụ trả cho ngân hàng N1 số tiền là 2.491.537.125đồng(*Hai tỷ bốn trăm chín mươi một triệu năm trăm ba bảy nghìn một trăm hai lăm đồng*). Bà L được nhận số tiền chênh lệch tài sản từ ông T2 là 63.649.409,5đồng(*Sáu mươi ba triệu, sáu trăm bốn chín nghìn, bốn trăm linh chín phẩy năm đồng*). Do đó Bà Lê Thị L còn được hưởng giá trị tài sản là: 2.859.112.284,5 đồng(*Hai tỷ tám trăm năm chín triệu một trăm mười hai nghìn, hai trăm tám tư phẩy năm đồng*).

Ông T2 phải giao phần tiền chênh lệch tài sản cho Bà L là 63.649.409,5đồng(*Sáu mươi ba triệu, sáu trăm bốn chín nghìn, bốn trăm linh chín phẩy năm đồng*). Ông Đặng Thanh T2 còn được hưởng giá trị tài sản là: 1.062.350.590,5đồng(*Một tỷ không trăm sáu hai triệu, ba trăm năm mươi nghìn, năm trăm chín mươi phẩy năm đồng*).

Bà Lê Thị L có nghĩa vụ trả lãi theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 10/04/2025 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp bà Lê Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thì phía Ngân hàng N1 có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự cho phát mại tài sản thế chấp là thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20, diện tích trong bìa 120,1m² và toàn bộ tài sản trên đất, theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 3520/001/15/2019 ngày 25 tháng 02 Năm 2019 để thu hồi nợ.

Bà Lê Thị L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp đổi, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

* Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Đặng Thanh T2 về việc phân chia các khoản nợ và yêu cầu chia một số tài sản gia đình.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 09/4/2025 Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa) ban hành Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ-SCBSBA.

* Ngày 18/4/2025, nguyên đơn là bà Lê Thị L có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa hủy toàn bộ nội dung bản án số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị L sửa đổi, bổ sung nội dung kháng cáo: Bà L chỉ đề nghị Hội đồng xét xử phân chia lại giá trị thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 với tỷ lệ được hưởng đối với bà là 90%, còn ông T2 được hưởng 10%.

* Ngày 24/4/2025, bị đơn là ông Đặng Thanh T2 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bản án số 07/2025/HNGĐ-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa) với nội dung sau:

+ Đối với đất ở tại thửa đất số 193, bản đồ số 01, diện tích 120,1m². Địa chỉ tại Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N. Tòa cấp sơ thẩm phân xử cho ông được hưởng 30% giá trị đất là không hợp lý(Do nguồn gốc đất ông đã bán đất ở quê đưa cho bà L mua đất, đã bỏ công sức, tiền của tôn tạo trong nhiều năm và bà L đã có văn bản sát nhập thửa đất vào khối tài sản chung vợ chồng). Đề nghị cấp phúc thẩm phân chia lại.

+ Đối với Trang trại ở thôn T, xã T, huyện N. Bà L không có bất kỳ đóng góp công sức gì nhưng Tòa sơ thẩm chia cho bà L được hưởng 50% giá trị là bất hợp lý. Đề nghị cấp phúc thẩm phân chia lại.

+ Về phần công nợ: Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi số công nợ và bà L là chưa hợp lý. Vì số tiền vay bà L sử dụng vào mục đích cá nhân ăn riêng, ở riêng, mua dê, trâu bò, làm chuồng trại chăn nuôi riêng. Bà L chỉ đưa cho ông 300.000.000đồng bắt ông viết giấy nhận tiền nên tôi đồng ý trả 300.000.000đồng. Còn toàn bộ số tiền còn lại ông không được sử dụng nên ông không có trách nhiệm trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* **Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa:** Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 BLTTDS, Nghị quyết 326/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị L và ông Đặng Thanh T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 07/2025/HNGĐ-ST ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa) về “*Ly hôn, Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*”.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị L, bị đơn ông Đặng thanh T2 làm theo đúng trình tự, thời hạn quy định tại các Điều 272, 273, 278 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn:

[2.1]. Về nguồn gốc tài sản, việc phân chia tài sản chung và công nợ chung:

** Theo nguyên đơn bà Lê Thị L:*

- Về tài sản riêng: Trước khi kết hôn với ông T2, bà Lê Thị L có sở hữu riêng 01 thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, diện tích: 120,1m² đất ở. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Đặt tên Lê Thị L.

- Về tài sản chung: Sau khi kết hôn bà L và ông T2 có những tài sản chung sau:

+ Tại Huyện N: Năm 2013 bà L và ông T2 có xây dựng trên diện tích đất mà bà sở hữu có địa chỉ tại Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa) 01 nhà ở 3 tầng, diện tích xây dựng là 92,75m²; Kết cấu: Tường xây gạch, mái bằng đổ bê tông cốt thép, sàn lát gạch hoa. Năm hoàn thành 2014.

+ Tại thôn T, huyện N gồm: 01 nhà gỗ 1 gian 2 chái lợp tôn; hệ thống chuồng trại, chăn nuôi và hàng rào bao quanh khu chăn nuôi; 02 nhà ở cũ, mới: 01 nhà lợp bờ rô, 01 nhà lợp nứa, công trình bếp, nhà vệ sinh, bể nước; diện tích cây keo đã trồng 03 năm; Diện tích trồng Lát và X; Toàn bộ nhà gỗ, khu nhà tạm và trang trại được xây dựng trên diện tích 5,4 ha đất ông T2 nhận khoán của Ban Q, có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa.

** Theo bị đơn ông Đặng Thanh T2:*

- Về tài sản chung: Đối với 01 thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20, diện tích 120,1m² đất ở. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa và 01 ngôi nhà ở 3 tầng, diện tích xây dựng là 92,75m² xây dựng năm 2013.

- Về tài sản riêng, ông có tài sản sau: Toàn bộ nhà gỗ, keo, lát, xoan, tre, luồng, cao su tại khu vực đất ông nhận khoán của Ban Q, có địa chỉ tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông do ông tự mình gây dựng.

- Về công nợ: Đối với khoản vay 2.000.000.000đồng (Hai tỷ đồng) vay của Ngân hàng N1, chi nhánh huyện N. Theo các hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV -

2019.00440 ngày 28 tháng 02 năm 2019; Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00441 ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.01206 ngày 08 tháng 05 năm 2019. Đây là khoản tiền bà L vay và có lừa ông ký hợp đồng vay. Sau khi lấy được tiền, bà L đứng ra nhận toàn bộ số tiền 2.000.000.000đồng (Hai tỉ) đồng, bà L chỉ đưa cho ông 300.000.000đồng(ba trăm triệu đồng). Do đó ông chỉ đồng ý trả số nợ là 300.000.000đồng(ba trăm triệu đồng), toàn bộ số tiền nợ còn lại ông không có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Nguyên đơn bà L có nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết cho Bà được lấy phần tài sản riêng của bà. Về phần tài sản chung thì yêu cầu chia đôi, Bà L đề nghị chia bằng hiện vật và đối với tài sản trên đất tại T do diện tích đất này bà đã bỏ công sức đầu tư xây dựng nên bà đề nghị được nhận tài sản là hiện vật, được tiếp tục sử dụng ½ tài sản trên đất (Đất là tài sản của nhà nước, do ông T2 nhận khoán của rừng phòng hộ sông chàng).

Đối với số nợ chung này đến nay bà L đã trả được một phần tiền gốc và lãi, số nợ còn lại cụ thể bà L đề nghị phía Ngân hàng N1 cung cấp. Và Bà L có nguyện vọng chia đôi số nợ chung cả gốc và lãi cho ông T2 và bà, mỗi người phải chịu ½ số nợ.

Bị đơn ông Đặng Thanh T2 nại: Tài sản chung, tài sản riêng ông đã nêu ở trên. Còn về phần nợ Ngân hàng thì ông cho rằng bà L chỉ đưa cho ông 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng). Do đó ông chỉ đồng ý trả số nợ là 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng), toàn bộ số tiền nợ còn lại ông T2 không có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Từ những lời trình bày của các đương sự ở trên, cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án; Hội đồng xét xử xét thấy:

* Đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 01, diện tích: 120,1m² đất ở. Địa chỉ: Tiểu khu N, thị trấn N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tiểu khu N, xã N, tỉnh Thanh Hóa), đứng tên Lê Thị L. Theo bà L nại thửa đất này là tài sản riêng của bà, ông T2 nại tài sản chung của vợ chồng.

Xét thấy, về nguồn gốc thửa đất hai bên đều thống nhất là của bà L có trước khi vợ chồng ông bà kết hôn với nhau. Năm 2019, ông bà có kế hoạch vay ngân hàng để phát triển kinh tế, cả hai đã thống nhất và đã tự nguyện làm văn bản cam kết về việc nhập toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất nêu trên vào khối tài sản chung vợ chồng. Việc cam kết này được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của công chứng viên và đã được Văn phòng C(Bút lục số 725).

Theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.*“. Tại khoản 1 Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực*

hiện theo thỏa thuận của vợ chồng.”. Tại khoản 2 Điều 46 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó.”*. Việc ông T2, bà L cam kết này được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của công chứng viên và đã được công chứng chứng thực là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, lời nại của bà L cho rằng thửa đất số 193 là tài sản riêng của bà là không có cơ sở chấp nhận, ông T2 nại thửa đất số 193 là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ. Xác định đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại khoản 2 điều 46 Luật hôn nhân và gia đình. Do nguồn gốc thửa đất trước đây là tài sản riêng của bà L, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào nguồn gốc tạo lập thửa đất, duy trì, tôn tạo và phát triển khối tài sản chung, nên phân chia giá trị thửa đất theo tỉ lệ cho bà L được hưởng giá trị tài sản tương đương là 70% trên tổng số tiền 4.490.730.000 đồng (bằng 3.143.511.000 đồng), ông T2 được hưởng 30% trên tổng số tiền là: 4.490.730.000 đồng (bằng 1.347.219.000 đồng) là phù hợp với công sức đóng góp, đảm bảo quyền lợi của các bên theo quy định của pháp luật. Ông T2, bà L kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm phân chia lại là không có cơ sở chấp nhận.

Ngoài ra, năm 2013 vợ chồng bà L và ông T2 xây dựng trên diện tích đất trên 01 nhà 03 tầng, diện tích xây dựng là 92,75m². Đối với tài sản này các bên đều thống nhất đây là tài sản chung vợ chồng, cả hai đều có công sức đóng góp như nhau nên xét thấy cần chia đôi giá trị tài sản, mỗi bên được hưởng 50% giá trị tài sản là phù hợp. Cụ thể mỗi người hưởng là 50% giá trị tài sản, cụ thể: 795.800.306 đồng : 2 = 397.900.153 đồng (Ba trăm chín bảy triệu, chín trăm nghìn, một trăm năm ba đồng).

Đồng thời giao thửa đất và tài sản trên đất nói trên cho bà L tiếp tục quản lý, sử dụng là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

* Đối với 01 nhà gỗ 1 gian 2 chái lợp tôn; hệ thống chuồng trại, chăn nuôi và hàng rào bao quanh khu chăn nuôi; 02 nhà ở cũ, mới: 01 nhà lợp bờ rô, 01 nhà lợp nứa, công trình bếp, nhà vệ sinh, bể nước; diện tích cây keo đã trồng 03 năm;

Bà L cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông T2 nên bà yêu cầu chia đôi, Bà L đề nghị chia bằng hiện vật và đối với tài sản trên đất tại xã T do diện tích đất này bà đã bỏ công sức đầu tư xây dựng nên bà đề nghị được nhận tài sản là hiện vật, được tiếp tục sử dụng $\frac{1}{2}$ tài sản trên đất.

Ông T2 nại đây là tài sản riêng của ông do ông T2 tự mình gây dựng.

Qua xem xét lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng: Ông T2 cho rằng toàn bộ tài sản này là tài sản riêng của ông, vì bà L không đóng góp công sức gì đối với khối tài sản này, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời nại của mình nên không có cơ sở chấp nhận. Mặt khác khối tài sản này phát sinh,

được duy trì, phát triển và tôn tạo trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông T2, bà L. Cả ông T2 và bà L đều lên phương án xây dựng phát triển và thống nhất cùng ký hợp đồng vay ngân hàng để đầu tư trang trại, phát triển kinh tế. Do đó cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung vợ chồng, các bên đều có đóng góp như nhau nên cần chia đôi, mỗi bên được hưởng 50% giá trị tài sản là phù hợp với quy định của pháp luật. Do ông T2 là người trực tiếp nhận khoán đất với Ban Q (Có hợp đồng khoán kèm theo) nên tài sản gắn liền trên đất này cần giao cho ông tiếp tục quản lý, khai thác, sử dụng là phù hợp thực tế. Đối với nguyện vọng của bà L về việc chia đôi giá trị tài sản trên diện tích đất ông T2 nhận khoán với BQL rừng phòng hộ S1 tại thôn T, xã T, huyện N(N là thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa) và đề nghị được nhận tài sản bằng hiện vật (Được sử dụng, sở hữu $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với đất) là không phù hợp, nên không được chấp nhận.

Cụ thể đối với toàn bộ tài sản gắn liền trên đất có địa chỉ: Rừng phòng hộ S. Tại thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hóa(Nay là thôn T, xã T, tỉnh Thanh Hóa). Bà L, ông T2 đều được hưởng: 50% 1.126.000.000đồng = 563.000.000đồng(*Năm trăm sáu mươi ba triệu đồng*).

* Đối với khoản vay 2.000.000.000đồng(*Hai tỷ đồng*) vay của Ngân hàng N1, chi nhánh huyện N(Nay là chi nhánh N). Theo các hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00440 ngày 28 tháng 02 năm 2019; Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.00441 ngày 28 tháng 02 năm 2019 và Hợp đồng tín dụng số: 3520 - LAV - 2019.01206 ngày 08 tháng 05 năm 2019.

Theo ông T2 nại: Số tiền vay này bà L đã sử dụng vào mục đích cá nhân ăn riêng, ở riêng, mua dê, trâu bò, làm chuồng trại chăn nuôi riêng. Bà L chỉ đưa cho ông 300.000.000đồng và bắt ông viết giấy nhận tiền, nên ông đồng ý trả 300.000.000đồng. Còn toàn bộ số tiền còn lại ông không được sử dụng, nên ông không có trách nhiệm trả nợ.

HĐXX phúc thẩm thấy rằng: Các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện, các bên đều phải có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện đúng nội dung đã cam kết trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp. Mục đích vay sử dụng vào mục đích gia đình, đối tượng kinh doanh gia súc gia cầm, trồng keo. Tài sản dùng để thế chấp vay ngân hàng là thửa đất số 193, tờ bản đồ số 20 – CI 566303, diện tích 120,1m², Mang tên Lê Thị L. Như đã nhận định ở trên thì tài sản này đã được bà L sát nhập vào khối tài sản chung vợ chồng, nên cấp sơ thẩm xác định đây là công nợ chung của ông T2 và bà L là có căn cứ. Do đó cả bà L và ông T2 đều phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Số tiền gốc và lãi mà bà L và ông T2 còn nợ Ngân hàng N1 tạm tính đến ngày 09/4/2025(ngày xét xử sơ thẩm) là 2.476.200.140đồng(*Hai tỷ bốn trăm bảy mươi sáu triệu hai trăm nghìn một trăm bốn mươi đồng*). Khi ly hôn cần xác định ông T2 và bà L mỗi bên phải chịu 50% số nợ gồm cả gốc và lãi, cụ thể

mỗi bên phải chịu: $2.476.200.140 \text{đồng} : 2 = 1.238.100.000 \text{đồng}$. Tuy nhiên, do bà L được quyền sử dụng, sở hữu nhà và đất là tài sản đang thế chấp cho ngân hàng, nên bà L có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn nợ cho ngân hàng là 2.476.200.140đồng và lãi phát sinh kể từ ngày 10/04/2025 là phù hợp với Điều 9 của Hợp đồng tín dụng. Đồng thời, bà L được nhận phần trả nợ của ông T2 từ giá trị tài sản chung mà ông T2 được hưởng trong thời kỳ hôn nhân.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L, ông T2, giữ nguyên Bản án sơ thẩm và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Vì kháng cáo không được chấp nhận nên bà L phải chịu án phí phúc thẩm; do ông T2 là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí phúc thẩm cho ông T2.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị L, ông Đặng Thanh T2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 07/2025/HNGĐ-ST ngày 09/4/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ-SCBSBA ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa).

2. Về án phí DSPT:

- Bà Lê Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số 0002306 ngày 21/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Như Xuân(Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10) (Bà L đã nộp đủ tiền án phí DSPT).

- Miễn án phí DSPT cho ông Đặng Thanh T2.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND KV 10 – Thanh Hóa;
- Phòng THADS KV 10 – Thanh Hóa;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

Lê Ngọc Lâm

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nga Lê Văn Quân Lê Ngọc Lâm

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Lâm

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nga

Ông Lê Văn Quân

Vào hồi giờ phút ngày 28 tháng 7 năm 2025, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành nghị án đối với vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 18/2025/TLPT-HNGĐ ngày 19/5/2025 về việc “Ly hôn, Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Lý, sinh năm 1966. Có mặt

Địa chỉ: Tiểu khu Nam Tiến, thị trấn Nông Cống, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tiểu khu Nam Tiến, xã Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức Tài

Địa chỉ: Số 95 Nguyễn Thiếp, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa Nay là Số 95 Nguyễn Thiếp, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa). (Theo Hợp đồng ủy quyền số 01/2025/HĐUQ ngày 26/06/2025). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức

Tài – Luật sư của Công ty Luật TNHH VINY thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa

Địa chỉ: Số 95 Nguyễn Thiếp, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Số 95 Nguyễn Thiếp, phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa). Có mặt

- Bị đơn: Ông Đặng Thanh Tính, sinh năm 1960. Có mặt

Nơi ĐKNKTT: Thôn Thanh Niên Lập Nghiệp, xã Xuân Bình, tỉnh Thanh Hóa(Nay là: Thôn Thanh Niên Lập Nghiệp, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa).

Chỗ ở hiện nay: Thôn Thanh Sơn, xã Thanh Hòa, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Thôn Thanh Sơn, xã Thanh Phong, tỉnh Thanh Hóa).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam(Agribank)

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội(Nay là Số 02 Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn Vượng – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế Khang – Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Như Xuân Nam Thanh Hóa (Nay là Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Như Xuân Nam Thanh Hóa). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam: Ông Lại Thế Hải – Luật sư của Công ty Luật TNHH Ninh Hoàng Gia thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê thị Lý, bị đơn ông Đặng Thanh Tính

**HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Lý, ông Đặng Thanh Tính. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 07/2025/HNGĐ-ST ngày 09/4/2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ-SCBSBA ngày 09/4/2025 của Tòa án nhân dân huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa(Nay là Tòa án nhân dân khu vực 10 – Thanh Hóa).

Kết quả biểu quyết: Đồng ý 3/3.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Bà Lê Thị Lý phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002306 ngày 21/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Như Xuân (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10) (Bà Lý đã nộp đủ tiền án phí DSPT).

- Miễn án phí DSPT cho ông Đặng Thanh Tính.

Kết quả biểu quyết: Đồng ý 3/3.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Quân

Trần Thị Nga

Lê Ngọc Lâm

